

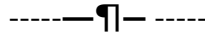


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: 457C, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành Phố Bến Tre
Tel: 075.3822288 - 3812093 - 3815427 * Fax: 075.3827287
075.3611666 - 3611777 - 2211656 * Fax : 075.3611222
Email: donghaibt@hcm.vnn.vn * Website: www.dohacobentre.com

BAO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

(Theo mẫu Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)



- Tên Công ty : Công ty Cổ Phần Nông Hải Bến Tre
- Tên viết tắt : DOHACO
- Mã chứng khoán : DHC
- Năm báo cáo : 2011

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY :

1. Những sự kiện quan trọng:

- Công ty Cổ Phần Nông Hải Bến Tre được thành lập theo QN số 4278/QN-UB của UBND Tỉnh Bến Tre ngày 25/12/2002; đổi hình thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần từ tháng 4/2003. Tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1994.

- Giấy chứng nhận năng lực kinh doanh số cũ 5503-000006 cấp lần đầu vào ngày 02/4/2003, được thay đổi lần thứ 8 vào ngày 23/5/2011 số mới 1300358260 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

- Tháng 07/2008, công ty trở thành công ty niêm yết.

- Tháng 07/2009, công ty chính thức được niêm yết và giao dịch cổ phiếu DOHACO trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán DHC.

- Tháng 01/2010, công ty tăng vốn nhiều lần lên 99.999.390.000 đồng và được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm 1.999.939 cổ phiếu DOHACO trên Sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM.

- Tháng 9/2010, công ty tăng vốn nhiều lần lên 149.999.080.000 đồng và được niêm yết bổ sung 4.999.969 cổ phiếu trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

* Các sự kiện khác:

- Năm 2004: xây dựng nhà máy giấy An Hòa

- Năm 2005: xây dựng môi trường nhà máy Bao bì Bến Tre.

- Tháng 12/2007: khởi công xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) công suất 60.000 tấn/năm.

- Tháng 8/2008: đầu tư chi phối vào Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco). Tỷ trọng chi phối tài thời điểm 31/12/2011 là 54,67%.

- Tháng 01/2010: xây dựng môi trường nhà máy Bao Bì Bến Tre (số 02), công suất 15.000 tấn/năm. **Đồng thời di dời nhà máy giấy An Hòa về chi nhánh Giao Long.**

- Tháng 01/2011: **khánh thành** và chính thức đưa vào hoạt động nhà máy Giấy Giao Long (giai đoạn I) và nhà máy Bao Bì số 2.

- Năm 2011 Công ty triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng - môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 và 9001 tích hợp, đã được tổ chức Intertek Systems Certification đánh giá và cấp chứng nhận vào cuối tháng 12/2011.

2. Quá trình phát triển công ty:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

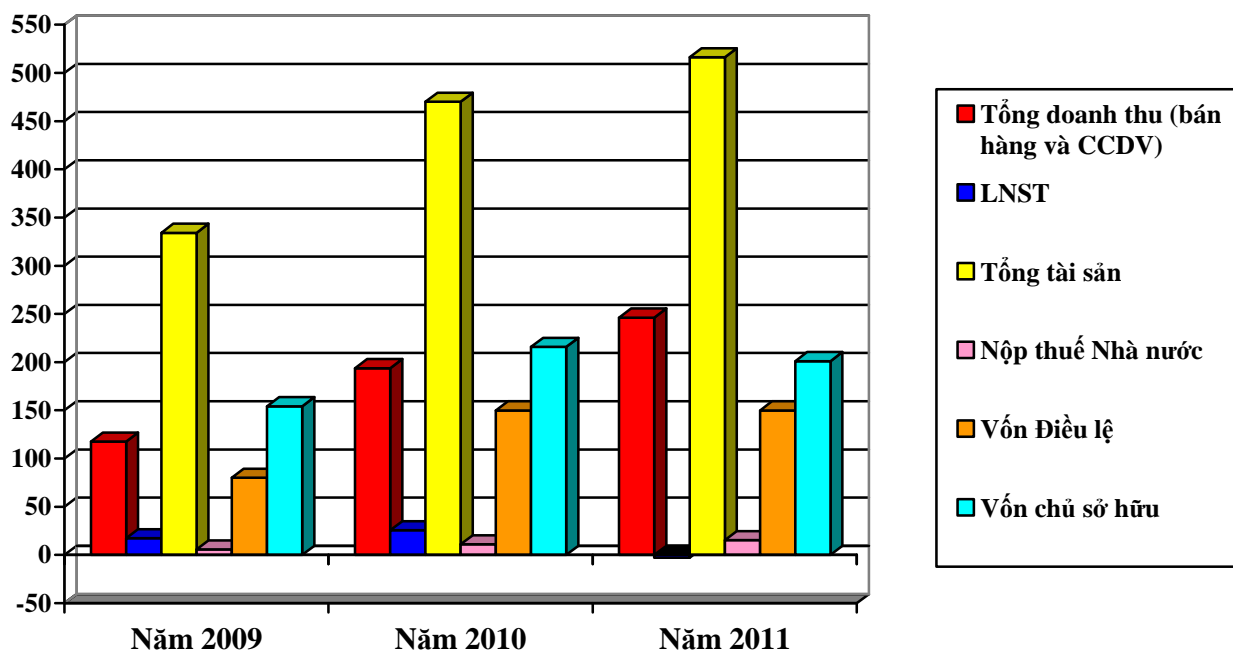
- + Sản xuất kinh doanh các sản phẩm giấy, bao bì tờ giấy...
- + Nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu.
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu...

- Tình hình hoạt động công ty trong 03 năm qua (riêng công ty mẹ DOHACO) :

STT	Các chỉ tiêu chính	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
01	Tổng doanh thu (bán hàng & cung cấp dịch vụ)	117.579.089.100	193.802.202.863	246.170.576.709
02	Lợi nhuận sau thuế	17.339.737.828	25.635.933.451	(2.722.115.551)
03	Tổng tài sản	334.191.911.005	470.050.859.063	516.318.811.245
04	Nợ thuế nhà nước	5.722.212.614	11.022.246.416	15.361.027.264
05	Vốn nhiều lẻ	80.000.000.000	149.999.080.000	149.999.080.000
06	Vốn chủ sở hữu	154.347.194.201	215.772.394.274	201.139.716.844

Biểu đồ tình hình hoạt động của công ty trong 03 năm

DVT: tỷ đồng

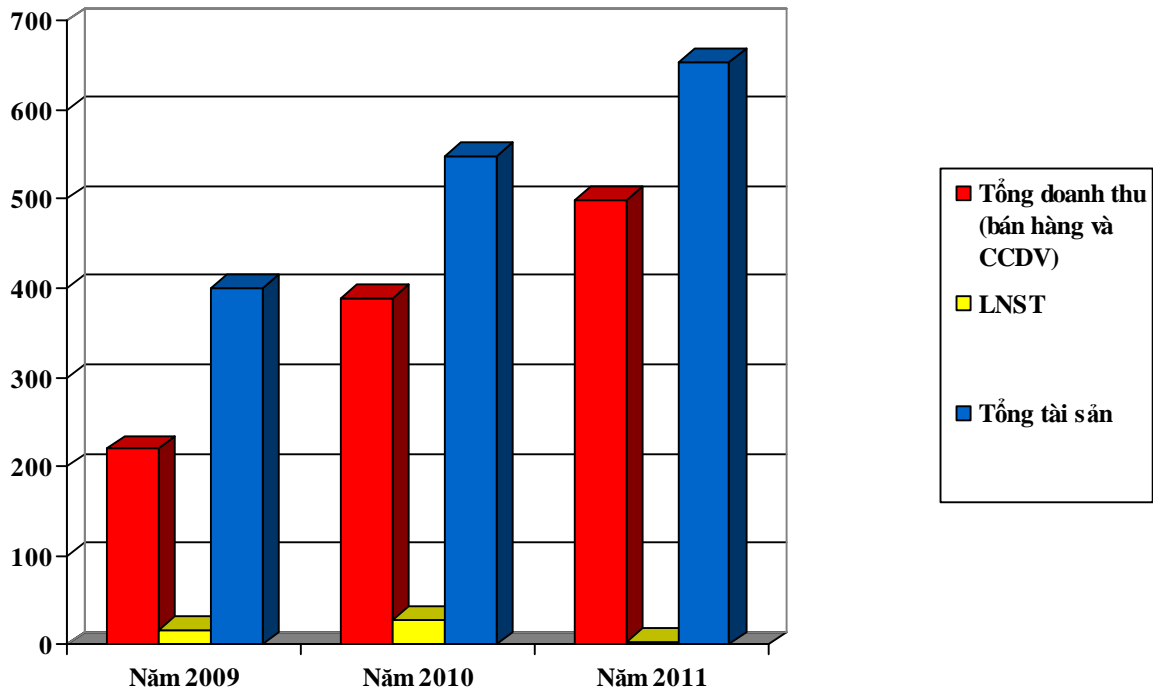


- Tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm qua:

STT	Các chỉ tiêu chính	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
01	Tổng doanh thu	219.764.783.794	389.726.265.000	499.722.497.335
02	Lợi nhuận sau thuế	16.667.020.040	28.867.201.793	3.221.365.713
03	Tổng tài sản	400.439.875.449	547.654.099.009	653.346.190.545

Biểu đồ minh họa

ĐVT: tỷ đồng



3. Nhìn hướng phát triển:

3.1 **Định hướng chiến lược phát triển** công ty:

* Giai đoạn 2012-2016 và tầm nhìn 2020 nhìn dài hạn bao gồm giai đoạn này xen những công nghệ **phát triển mới**, trong thời gian này khai thác, thích ứng với môi trường nhập **sâu rộng** kinh tế thế giới và những biến động bất thường kinh tế vĩ mô. **Công ty cần chuyển đổi mô hình phát triển trên cơ sở tranh thủ nắm bắt thời cơ bởi nền tảng nội lực hiện có, tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh phát triển các dòng sản phẩm mục tiêu chiến lược theo hướng chuyên nghiệp, mở rộng qui mô năng lực theo chiều sâu và khép kín quá trình sản xuất kinh doanh, không mở rộng sang các lĩnh vực khác trái ngành nghề.** Nham phấn đấu đạt mục tiêu chung " *Năm 2016 trở thành nhà sản xuất giấy, bao bì carton hàng đầu Việt Nam. Năm 2020 phát triển thành doanh nghiệp lớn loại 02 dòng sản phẩm giấy kraft-bao bì carton và chế biến hải sản làm trọng tâm phát triển*"

* Phông cảnh hành động " *khép kín qui trình sản xuất – phát triển **qui mô năng lực – nâng cao hiệu quả kinh doanh***"

3.2. **Mục tiêu** phát triển trung và dài hạn:

3.2.1. Mục tiêu nền tảng **cuối năm** 2016 :

a/ **Năng lực** sản xuất:

- Giá trị kraft: 120.000 tấn/năm
- Bao bì carton: 30.000 tấn/năm
- b/ Doanh thu: > 850.000.000.000 **đồng**
- c/ Vốn nhiều lẻ: 300 tỷ đồng.
- d/ Chi trả cổ tức hàng năm : 9 - 20%
- e/ Thu nhập bình quân mỗi người: 72.000.000 **đồng/người/năm**.
- f/ Tài nguyên nhân lực: 500 người.
- g/ Thúc đẩy nhà đầu tư: xây dựng Nhà máy Giấy Giao Long (giai đoạn II) công suất 90.000 tấn/năm, hoàn **thành mục tiêu chiến lược** phát triển công ty.

3.2.2. Tầm nhìn số mệnh 2020 :

- Doanh thu: > 1.000 tỷ đồng/năm
- Duy trì top doanh nghiệp hàng đầu cải tiến về ngành giấy công nghiệp bao bì.
- Giải trừ vốn hóa doanh nghiệp: >1.200 tỷ đồng.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI NÔNG QUẢN TRỊ:

1. Hoạt động của Hội nông quản trị:

1.1 Công tác lãnh đạo :

Hoạt động của Hội nông quản trị tập trung bám sát **định hướng** chiến lược trung, dài hạn và kế hoạch kinh doanh 2011, lãnh đạo Ban nhiều hành công ty **tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh, đối phó hiệu quả những khó khăn thách thức nghiêm trọng** bởi suy thoái kinh tế thế giới kéo dài và bất ổn kinh tế vĩ mô, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực, duy trì ổn định các mặt hoạt động công ty, thể hiện qua những kết quả sau:

- Trong năm 2011 tổ chức 08 kỳ họp HĐQT; ban hành 12 nghị quyết xoay quanh các lĩnh vực nhỏ : kế hoạch Năm hội đồng thường niên năm 2011, xem xét báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010; kế hoạch kinh doanh năm 2011, công tác tổ chức nhân sự và chế độ chính sách người lao động, thông tin tài chính sản phẩm, công tác thu hồi công nợ và thúc đẩy tài sản lưu, tổng kết năm giải hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 và đưa ra những giải pháp thúc đẩy hàng quý, **tổ chức thực hiện các nội dung nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 và cũng nêu nội dung liên quan khác...**, **đồng thời Hội đồng quản trị ban hành Chỉ thị số 19/CT-HĐQT của Hội đồng quản trị "về việc triển khai thúc đẩy khẩn cấp 10 nhóm giải pháp" tháo gỡ khó khăn trong năm 2011.**

- Tổ chức thành công Năm hội đồng thường niên vào ngày 31/3/2011 thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 và báo cáo tài chính tài trợ kiểm toán, quyết định phân phối lợi nhuận 2010, kế hoạch kinh doanh năm 2011, báo cáo tổng kết thúc đẩy đổi mới nhà đầu tư và một số vấn đề quan trọng khác.

- Thúc đẩy Nghị quyết của Năm hội đồng về việc phát hành 4.499.972 cổ phiếu để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, **Hội đồng quản trị nỗ lực triển khai quyết liệt nhưng** kết quả thúc đẩy không thành công, chỉ bán được 545 cổ phiếu tổng số 0,012%, nguyên nhân chủ yếu là do tình hình thị trường tài chính **tiền tệ** gặp nhiều khó khăn **bất ổn**, giá cổ phiếu giảm sâu dưới mức giá... Hội đồng quản trị thông nhất xin ý kiến bằng văn bản nên các cổ đông (07 cổ đông) hủy bỏ kết quả phát hành và **được sự đồng thuận**, công ty hoàn trả lại tiền mặt mua cổ phiếu của các cổ đông.

- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 DOHACO (riêng công ty mẹ) :

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả năm 2011	So với KH	So với năm 2010	Nguyên nhân
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.170.576.709	66,6%	127%	- So với cùng kỳ năm 2010, doanh thu tăng khá tốt chủ yếu là do sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng. - Nhưng so với kế hoạch kinh doanh năm 2011 doanh thu chỉ đạt 66,6%, nguyên nhân chủ yếu là do thiếu vốn hoạt động trong những tháng đầu năm, mặt khác tình hình thị trường tiêu thụ sụt giảm mạnh nên ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch doanh thu, ngoài ra trong năm 2011 do thời gian sửa chữa, bảo trì máy móc kéo dài dẫn đến sản lượng sản xuất rất thấp so với kế hoạch nên ra.
02	Lợi nhuận sau thuế	(2.722.115.551)	-109,65%	-110,62%	Kết quả kinh doanh năm 2011 lỗ, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng nặng nề từ tình hình khó khăn chung năm 2011, lãi vay quá mức chịu đựng, lạm phát cao làm cho chi phí đầu vào tăng mạnh, trong khi đó do sức tiêu thụ sụt giảm mạnh làm cho giá bán theo xu hướng giảm, tỷ lệ giảm giá >9% gây ảnh hưởng rất lớn, ngoài ra do sản lượng và doanh thu đạt thấp nên góp phần làm chi phí sản xuất tăng lên... dẫn đến lợi nhuận sau thuế sụt giảm mạnh so cùng kỳ và lỗ trên 2,5 tỷ đồng năm 2011.
03	Nợ thuế nội địa	15.361.027.264	-	139,36%	Nghĩa vụ nộp thuế tăng so với cùng kỳ năm 2010 là do doanh thu tăng, nên thuế GTGT đầu ra tăng, ngoài ra các loại thuế khác đều tăng so với năm trước như thuế đất...
04	Tổng tài sản	516.318.811.245	90,37%	109,84%	
05	Vốn chủ sở hữu	201.139.716.844	88,67%	93,22%	Vốn chủ sở hữu giảm so với năm 2010, và chưa đạt mục tiêu so với kế hoạch năm 2011 là do chi trả cổ tức năm 2010 theo nghị quyết Đại hội cổ đông và kết quả kinh doanh năm 2011 lỗ.
06	Vốn nhiều lẻ	149.999.080.000	Không đạt	100%	Không đạt kế hoạch do thực hiện

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả năm 2011	So với KH	So với năm 2010	Nhãn giải- nguyên nhân
			kế hoạch		phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội cổ đông không thành công.

- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 hợp nhất :

STT	Các chỉ tiêu chính	Kết quả 2011	So với KH	So với 2010	Nhãn giải- nguyên nhân
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.722.497.335	79%	128,2%	-So với cùng kỳ năm 2010 doanh thu tăng lại do sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng cả công ty mẹ và công ty con. - Nhưng so với kế hoạch chỉ đạt 79% do ảnh hưởng khó khăn chung từ bất ổn kinh tế vĩ mô và suy thoái kinh tế thế giới kéo dài làm trì trệ sức mua, ảnh hưởng nặng nề cho việc tiêu thụ hàng hóa trong nước và xuất khẩu.
02	Lợi nhuận sau thuế	3.221.365.713	8,32%	11,16%	- So với cùng kỳ năm 2010 và so với kế hoạch năm, lợi nhuận sụt giảm nghiêm trọng chủ yếu lại do chi phí lãi vay tăng, lãi vay cao,... dẫn đến chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng mạnh, làm sụt giảm lợi nhuận.

1.2. Công tác giám sát :

- Ngoài nhiệm vụ lãnh đạo, Hội đồng quản trị quan tâm **sâu sát** đến **hoạt động** giám sát; trong năm tập trung kiểm tra giám sát mọi khía cạnh hoạt động của công ty mẹ và công ty con đặc biệt là việc thực hiện Chế độ số 19/CT - HNQT của Hội đồng quản trị về việc triển khai thực hiện khâu cấp 10 nhóm giải pháp lớn nhằm tháo gỡ khó khăn năm 2011, cụ thể về tiêu thụ hàng hoá, giảm tồn kho, đẩy mạnh marketing, môi trường trồng, giảm công nợ tồn đọng, thực hiện các biện pháp tài cơ cấu vốn, tìm các kênh huy động vốn đáp ứng yêu cầu vốn kinh doanh, việc nhiều ban quản lý các công trình mới chi phí sản xuất tại các nhà máy,... **tập trung giám sát** việc thực thi các quy định của pháp luật, nội lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị,... của các cấp điều hành quản lý.

- Qua kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị ghi nhận các cấp quản lý điều hành công ty tuân thủ chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật, điều lệ, nghị quyết Đại hội cổ đông và các chủ trương nghị quyết của HĐQT trong triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển đúng hướng, không để xảy ra hoặc sai phạm nào gây ảnh hưởng đến chiến lược và các mục tiêu phát triển công ty. Vận dụng linh hoạt các chủ trương Đại hội cổ đông và HĐQT đối phó có hiệu quả trước tình hình khó khăn thách thức trong năm 2011, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực bởi khủng hoảng kinh tế và bất ổn kinh tế vĩ mô. Trong quản lý điều hành tận dụng khai thác tối đa tài sản, vốn, các lợi thế, các cơ hội..., đẩy lùi nguy cơ giảm thiểu rủi ro, giúp công ty trụ được ổn định các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh không gián đoạn...

- Tổng thanh viên Hội đồng quản trị đều bám sát vào nhiệm vụ nội bộ phân công theo qui chế làm việc để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ nội bộ giao dưới hình thức giám sát trực tiếp và gián tiếp.

2. Nhận xét nhãn giải chung năm 2011 :

2.1. Kết quả nội bộ :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu nguồn vốn :		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,04
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		38,96
2	Tỷ suất lợi nhuận :		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-0,53
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		-1,11
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		-1,35
3	Khả năng thanh toán :		
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,25
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,85

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

Cần coi vào kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2011, kết quả thực hiện như sau:

STT	Lĩnh vực	Tỷ trọng số dư dùng vốn chủ sở hữu	Tỷ trọng doanh thu	Tính phù hợp kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2011
01	Bao bì carton	25%	30%	Phù hợp theo kế hoạch
02	Giấy kraft công nghiệp	50%	34%	Chỉ đạt 34% trên 50% theo kế hoạch, chưa phù hợp mục tiêu kế hoạch đề ra. Do vậy ảnh hưởng lớn tới kết quả kinh doanh năm 2012.
03	Thuỷ sản	25%	36%	Phù hợp theo kế hoạch
	Cộng	100%	100%	

- Phân tích những biến động - những thay đổi lớn so với dự kiến :

+ Giải trừ số sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo: 13.405 nghìn/cổ phiếu, giảm 6,77% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu là do chi trả cổ tức nội 11/2010 và kết quả kinh doanh năm 2011 không có lãi.

+ Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 14.999.908 cp, tại cuối năm có phiếu thông, không có cổ phiếu ưu đãi.

+ Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: không có

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 14.999.908 cp tại cuối năm có phiếu thông.

+ Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: không có

+ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các cổ đông góp vốn: Hội đồng quản trị nhất trí trình Đại hội cổ đông không chia cổ tức năm 2011, do không có lợi nhuận.

2. Báo cáo tình hình tài chính nhân sự công ty năm 2011:

- Tài chính báo cáo: Cơ cấu tài chính báo cáo công ty gồm Hội đồng quản trị có 05 thành viên, Ban kiểm soát có 03 thành viên. Nội dung hoạt động công ty có Ban Tổng Giám đốc. Báo cáo tài chính của công ty được xây dựng theo mô hình kim từ tháp có sự phân chia năng lực rõ ràng từ cấp cao đến cấp thấp, có một nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể cho từng chức danh từ lãnh đạo cao cấp đến các quản lý và công nhân trực tiếp sản xuất.

- Nhân sự: tổng nhân sự năm 2011 là 296 người, tổng nhân sự cuối năm 2011 là 289 người. Lao động có trình độ đại học và cao nhất là 47 người, trung cấp chuyên nghiệp và bằng nghề 65 người; còn lại là lao động phổ thông (riêng lễ công ty mẹ).

- Trong năm 2011 công ty coi bồi đắp phát triển nhanh và qui mô và trình độ công nghệ sản xuất, nội dung nhân lực hiện có của công ty tuy rất dồi dào bổ sung, đào tạo và tái đào tạo không chừa **theo kịp tốc độ phát triển công ty**, nhất là các bộ phận lý cấp cao và cấp trung thiếu hụt, chủ yếu ở Ban điều hành công ty, Ban lãnh đạo các đơn vị trực thuộc và **các** chuyên viên kỹ thuật về lĩnh vực nông hóa, công nghệ giấy và bao bì, công nghệ chính xác... Về tình hình chất lượng nhân sự, theo kế hoạch trong năm công ty đã tổ chức thực hiện đào tạo và tái đào tạo lại lực lượng nhân sự hiện có làm nóng cốt, tập trung các chuyên ngành nâng cao trình độ quản trị nhân sự cho các bộ phận chủ chốt các phòng ban và điều hành tại các sản xuất, nâng cao kỹ năng marketing - xây dựng quảng bá thông điệp, đào tạo tập huấn công nhân văn minh mọi thiết bị các nhà máy, đào tạo hệ thống quản lý chất lượng - môi trường theo tiêu chuẩn ISO 9001 & 14001 tích hợp... Tổng kết năm 2011 tình hình chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên rõ rệt, lực lượng sản xuất tổng thể làm chủ được quy trình công nghệ sản xuất và văn minh mọi thiết bị, nội dung nhân lực quản lý điều hành làm việc có hệ thống chặt chẽ và phối hợp nhịp nhàng, tính chuyên nghiệp nâng cao...

- Tình hình an toàn lao động: ngoài việc thường xuyên tập huấn cho người lao động, các cấp nhiều ban kiểm soát khai thác trong việc thực hiện các quy trình và phạm vi sản xuất văn minh mọi thiết bị, bảo vệ lao động... tuy nhiên trong năm **đã** xảy ra 04 trường hợp tai nạn lao động nhẹ.

- Tình hình an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường: tất cả các đơn vị trong công ty trong năm năm bảo an ninh trật tự bên trong và xung quanh bên ngoài, quản lý tốt tại sản xuất. An toàn tuyệt đối phòng chống cháy nổ tại các nhà máy. Các đơn vị thực hiện tích cực công tác bảo vệ môi trường theo quy định của nhà nước và bảo vệ môi trường mỗi trường đều được duyệt trong quá trình hoạt động sản xuất.

3. Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh:

- Tình hình tổ chức sản xuất: năm 2011 các cấp nhiều ban quản lý tập trung kiểm soát các khâu chi phí sản xuất khai thác không ngừng nỗ lực nhằm giảm chi phí, **ngiên** cứu cải tiến hoàn thiện quy trình công nghệ tận dụng mọi tiềm năng tiết kiệm chi phí. Song song nội dung kiểm soát chất lượng sản phẩm ổn định, giảm thiểu sản phẩm sai hỏng và không phù hợp, thỏa mãn yêu cầu của khách hàng. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ nhà máy mọi thiết bị cũng như kế hoạch các nhà máy hoạt động ổn định, tuy nhiên trong năm nhà máy giấy Giao Long **đã** xảy ra 01 trường hợp hỏng máy bất thường do **lỗi** kỹ thuật thiết bị làm **gián** hoãn sản xuất trên 25 ngày ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất. Ngoài ra trong năm 2011 công ty **gặp** nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ hàng hóa, do vậy các nhà máy mất chủ động trong việc tổ chức thực hiện mục tiêu kế hoạch.

- Tình hình kinh doanh: năm 2011 thị trường tiêu thụ ứ ảm ảnh hưởng nặng nề bởi suy thoái kinh tế thế giới và bất ổn kinh tế ở mọi nhu cầu tiêu thụ hàng hóa sụt giảm nặng nề bảng số nội lực không mới mỗi trong năm công ty vẫn giữ được trên 72% khách hàng cũ và phát triển thêm nhiều khách hàng mới. Ở thị trường nội địa môi trường tiêu thụ hàng hóa ra miền Bắc, nâng cao tỷ trọng thị phần thị trường khu vực Đông Bắc Sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Nội lực thị trường xuất khẩu công ty còn môi trường và nâng cao tỷ trọng vào thị trường Bắc Mỹ và EU so với kế hoạch đề kiến. Góp phần gia tăng doanh thu so với cùng kỳ năm trước nâng cao

- Tình hình cung ứng nguyên liệu: nguồn nguyên liệu cung ứng cho các nhà máy hoạt động rất dồi dào trong và ngoài nước. Công ty còn nguồn cung ứng nguyên liệu thuận lợi, chủ yếu do khép kín nuôi trồng, **riêng** **Nghệ** nguyên liệu thiếu hụt trầm trọng, giá cả tăng cao do thời tiết không thuận lợi các bãi nuôi nghề chết hàng loạt ảnh hưởng lớn đến kế hoạch sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, việc cung ứng nguyên liệu phục vụ nhu cầu sản xuất chủ yếu ảnh hưởng rất lớn từ nguồn vốn thiếu hụt gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hạn chế khả năng cạnh tranh...

4. Những tiến bộ công ty đạt được qua:

- Công ty liên tục cải tiến hệ thống quản lý nhiều hành phù hợp từng giai đoạn phát triển, từng bước chuyển biến mạnh mẽ từ duy vai trò làm việc nâng cao khai thác chủ động áp dụng công việc cho từng cán bộ công nhân viên. Mọi quan hệ phối hợp giữa các cấp, các đơn vị trong công ty ngày một chặt chẽ và chủ động. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo đầy đủ và kịp thời nâng cao sự minh bạch trên các lĩnh vực hoạt động công ty.

- Việc công ty vận hành & áp dụng hệ thống quản lý chất lượng - môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 & 9001 tích hợp hai nội dung tổ chức INTERTEK nhận giải thưởng nhận, góp phần nâng cao nhận thức trách nhiệm của người lao động trong việc kiểm soát chất lượng ngay ngoài môi trường, báo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất gắn với trách nhiệm công nhân, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên...

- Mặc dù năm 2011 nhiều biến động lớn tác động tiêu cực tới các hoạt động sản xuất kinh doanh, các mục tiêu kế hoạch năm 2011 phải sửa. Nhưng công ty tiếp tục duy trì các mặt hoạt động ổn định và giữ mức tăng trưởng khai thác so với năm 2010 ở các mặt hàng sản phẩm mũi nhọn.

- Sau quá trình tiếp nhận và trải qua giai đoạn tái cấu trúc toàn diện, công ty con chuyển sang giai đoạn phát triển ổn định, mang lại hiệu quả khai thác, tạo nhiều kiến thức phát triển theo.

- Thông điệp DOHACO, GIAOLONG PAPER và BESEACO hai nội dung Cuộc Sôi hữu trí tuệ công nhân, từng bước khẳng định trên thông trường, lan tỏa rộng rãi trong, ngoài nước và nội công nhân khách hàng, các nội tác nghiệp ứng dụng các tạo nhiều kiến thức thuận lợi cho công ty phát triển thông tin, tăng doanh thu mạnh mẽ trong từng lại.

5. Tóm tắt kế hoạch kinh doanh năm 2012:

Theo dõi theo kế hoạch kinh doanh năm 2012 hai nội dung Hội Nông Quản Trữ thông qua và trình Đại hội công nhân thường niên 2012 phê duyệt bao gồm các mục tiêu chính:

TT	Nội dung mục tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2012	So với thời điểm hiện 2011
01	Doanh thu	Nông	353.000.000.000	143%
02	Lợi nhuận sau thuế	Nông	16.140.206.066	-
03	Tài nguyên nhân lực	Người	320	111%
04	Thu nhập tiền lương bình quân	N/người	4.843.750	127%
05	Dãi kiến công tác chia cho công nhân	%	9 %	-

(Theo chủ trương của Hội đồng quản trị về việc thoái vốn đầu tư tại công ty con không đầu tư chi phối, do vậy kế hoạch năm 2012 không có kế hoạch kinh doanh hợp nhất)

6. Triển vọng và kế hoạch năm 2012 và trong tương lai:

a. Nhận giải thưởng kinh doanh:

Theo mục tiêu chiến lược giai đoạn 2012 - 2016 và tầm nhìn 2020 " Năm năm 2016 trở thành nhà sản xuất giấy, bao bì carton hàng đầu Việt Nam. Năm năm 2020 phát triển thành doanh nghiệp lớn loại 02 dòng sản phẩm giấy kraft - bao bì carton và chế biến hải sản làm trong tầm phát triển". Thực tế nội công nhân liên tục trong nhiều năm qua, định hướng chiến lược kinh doanh trên lại nâng nhận phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương, ngành và xu thế phát triển của thời đại, dựa trên nền tảng cơ sở vật chất và

hiệu kinh điển công ty nhiều kinh vượt qua khó khăn thách thức và có nhiều triển vọng phát triển bền vững trong những năm tiếp theo.

b. Những cơ sở chính điển hoàn thành mục tiêu kế hoạch 2012:

Năm 2012 được dự báo là giai đoạn sàng lọc sự tồn tại của các doanh nghiệp nói chung, Dohaco sẽ tiếp tục đối mặt nhiều khó khăn thách thức lớn hơn năm 2011 tác động từ bên ngoài và những tồn tại hạn chế bên trong, ngoài các giải pháp chi tiết được thể hiện trong bảng kế hoạch kinh doanh năm 2012, công ty kiên trì đẩy mạnh tái cơ cấu hoạt động, tập trung vào 03 trụ cột chính:

- Tái cơ cấu tổ chức bộ máy nhân sự: sắp xếp bố trí lại các bộ phận, cán bộ quản lý, công nhân sản xuất hết sức hợp lý tinh gọn và tái đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực toàn công ty, tăng cường tuyển dụng lao động có chất lượng bổ sung. Đồng thời nhiều chính sách nhân sự trong tầm lại chính sách chế độ tiền lương, nhằm thu hút, qui tụ phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu mới.

- Tái cơ cấu tài chính theo hướng tập trung cơ cấu vốn năm báo hợp lý và giảm tỷ trọng vốn vay, trọng tâm thoái vốn đầu tư tại công ty con, không đầu tư chi phối. Nội môi và đa dạng hóa các phòng thức huy động vốn, đồng thời rút ngắn vòng quay vốn trong kinh doanh.

- Tập trung khai thác tối đa nội lực là chính, thực hiện mọi biện pháp tối ưu hóa chi phí, trọng tâm là giảm chi phí sản xuất 5% so với năm 2011 (bao gồm định mức sử dụng vật tư nguyên liệu, điện, nước và tăng thời gian chạy máy); chi phí tài chính giảm 10% so với năm 2011. Ngoài ra duy trì và đẩy mạnh công tác marketing bổ sung thị trường - khách hàng mới để tăng trưởng doanh thu. Đây là cơ sở vững chắc để hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2012.

* Phòng chăm hành nông năm 2012: "*Khai thác nội lực - Tận dụng cơ hội*"

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 (nội kiểm toán):

1. Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ (DOHACO):

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA MAM (AASCS)

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được chuyển đổi theo quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty

Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/05/2011 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

*** Kết quả hoạt động :**

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là (2.722.115.551) VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 25.635.933.451 VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 1.239.602.839 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 20.242.764.214 VND).

*** Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính :**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

*** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc :**

- Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Đoàn Văn Đạo Chủ tịch
Ông : Lê Bá Phương Phó Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Ly Thành viên
Ông : Lê Quang Hiệp Thành viên
Ông : Lữ Tấn Ninh Thành viên

- Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông : Đoàn Văn Đạo Tổng Giám đốc

- Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông : Lư Sanh Võ Trưởng Ban Kiểm soát
Bà : Đoàn Thị Đông Thành viên BKS
Ông : Đoàn Quốc Thái Thành viên BKS

*** Kiểm toán viên :**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

*** Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính :**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*** Cam kết khác:**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*** Phê duyệt các báo cáo tài chính:**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Số : 58/2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre

Kính gửi:

- **Cố đông Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** được lập ngày 03/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

*** Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

*** Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		209.640.228.439	151.889.790.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.817.629.166	8.152.623.130
1. Tiền	111		3.817.629.166	8.152.623.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.295.645.340	57.109.132.547
1. Phải thu khách hàng	131		54.425.612.318	50.248.478.900
2. Trả trước cho người bán	132		1.769.284.957	6.742.618.335
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	100.748.065	172.594.972
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(54.559.660)
IV. Hàng tồn kho	140	3	149.047.499.245	83.667.452.455
1. Hàng tồn kho	141		149.047.499.245	83.667.452.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		479.454.688	2.960.582.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		324.669.688	2.835.582.698
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		154.785.000	125.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		306.678.582.806	318.161.068.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.882.319	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205.882.319	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		257.156.604.136	253.770.671.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	257.093.573.634	21.437.583.824
- Nguyên giá	222		286.014.599.320	36.446.963.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.921.025.686)	(15.009.379.906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	63.030.502	86.909.167
- Nguyên giá	228		119.393.750	119.393.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(56.363.248)	(32.484.583)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	-	232.246.178.715
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41.362.499.815	62.802.431.900
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.1	41.362.499.815	60.721.131.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7.2	-	3.795.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	-	(1.713.700.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.953.596.536	1.587.964.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.929.596.536	1.563.964.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		516.318.811.245	470.050.859.063
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		315.179.094.401	254.278.464.789
I. Nợ ngắn hạn	310		245.403.072.668	161.802.698.096
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	142.527.421.535	107.944.636.509
2. Phải trả người bán	312		96.636.993.309	42.688.282.073
3. Người mua trả tiền trước	313		-	6.561.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	4.276.955.760	6.115.910.866
5. Phải trả công nhân viên	315		1.019.575.987	2.739.745.589
6. Chi phí phải trả	316	12	356.453.439	-
	317		-	-

7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	590.064.300	2.116.615.256
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi, thưởng BĐH	323	15.6	(4.391.662)	190.946.803
II. Nợ dài hạn	330		69.776.021.733	92.475.766.693
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	69.776.021.733	92.475.766.693
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển KH & CN	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15	201.139.716.844	215.772.394.274
I. Vốn chủ sở hữu	410		201.139.716.844	215.772.394.274
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.292.931.303	43.307.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(2.681.981.874)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.940.917.770	4.521.332.711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		667.184.932	383.267.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.239.602.839	20.242.764.214
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		516.318.811.245	470.050.859.063

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		99.980,55	19.783,89
- EUR		491,80	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	246.727.159.209	193.802.202.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		556.582.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.170.576.709	193.802.202.863
4. Giá vốn hàng bán	17	199.814.630.707	135.417.039.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.355.946.002	58.385.163.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	6.893.459.401	1.002.424.594
7. Chi phí tài chính	18	42.121.516.612	12.628.829.713
+ Trong đó: chi phí lãi vay		37.168.784.359	9.436.034.256
8. Chi phí bán hàng		8.740.883.209	6.488.230.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.263.681.669	6.341.196.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.876.676.087)	33.929.330.849
11. Thu nhập khác	16.3	4.242.242.251	237.551.774
12. Chi phí khác	19	2.087.681.715	19.548.360
13. Lợi nhuận khác		2.154.560.536	218.003.414
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.722.115.551)	34.147.334.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	-	8.511.400.812

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.722.115.551)	25.635.933.451
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2.308

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		299.241.411.164	196.703.152.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(101.137.670.014)	(164.446.983.957)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.880.933.559)	(11.058.605.332)
4. Tiền chi trả lãi vay		(36.919.125.443)	(9.436.034.256)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.694.157.693)	(5.597.844.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.046.963.166	20.777.752.619
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.914.873.493)	(9.828.187.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.741.614.128	17.113.249.322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(256.334.817)	(12.406.481.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.635.000.000	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(16.305.980.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.020.894.020	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.506.330.900	185.993.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26.905.890.103	(28.416.468.523)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.365.985.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		164.682.288.605	116.321.396.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(278.164.869.600)	(143.113.812.127)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.499.917.200)	(13.000.040.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(126.982.498.195)	10.573.528.873
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.334.993.964)	(729.690.328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.152.623.130	8.893.550.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(11.237.250)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.817.629.166	8.152.623.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/5/2011 do Sở kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	368.946.162	5.145.103.220
Tiền gửi ngân hàng	3.448.683.004	3.007.519.910
Tiền gửi VND	1.352.668.200	2.632.971.305
Tiền gửi ngoại tệ	2.096.014.804	374.548.605
Các khoản tương đương tiền	-	-

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	3.817.629.166	8.152.623.130
------------------	----------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	100.748.065	172.594.972
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	100.748.065	172.594.972

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

- + Chứng khoán Sài Gòn (SSI) 478.328
- + Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát 100.269.737

Tổng cộng	100.748.065
------------------	--------------------

3. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	121.112.432.557	60.119.307.197
- Công cụ, dụng cụ	88.303.027	75.052.383
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	27.846.763.661	23.473.092.875
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u>149.047.499.245</u>	<u>83.667.452.455</u>

4. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	<i>Đơn vị tính:</i> VND
						Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	9.883.607.142	21.890.106.327	4.382.629.312	290.620.949	-	36.446.963.730
2. Số tăng trong năm	99.468.252.808	155.375.222.715	1.500.217.423	1.052.562.652	193.710.000	257.589.965.598
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	755.998.916	1.650.422.000	420.000.000	464.539.096	-	3.290.960.012
- Đầu tư XDCN hoàn thành	98.712.253.892	153.724.800.715	1.080.217.423	588.023.556	193.710.000	254.299.005.586
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	401.363.313	6.853.279.363	767.687.332	-	-	8.022.330.008
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	401.363.313	6.853.279.363	767.687.332	-	-	8.022.330.008
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	108.950.496.637	170.412.049.679	5.115.159.403	1.343.183.601	193.710.000	286.014.599.320
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.612.284.185	10.086.270.761	1.164.569.447	146.255.513	-	15.009.379.906
2. Khấu hao trong năm	5.140.841.488	13.890.173.289	626.488.709	167.140.669	24.213.735	19.848.857.890
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	5.140.841.488	13.890.173.289	626.488.709	167.140.669	24.213.735	19.848.857.890
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	290.828.205	5.369.798.725	276.585.180	-	-	5.937.212.110
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	290.828.205	5.369.798.725	276.585.180	-	-	5.937.212.110
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	8.462.297.468	18.606.645.325	1.514.472.976	313.396.182	24.213.735	28.921.025.686
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	6.271.322.957	11.803.835.566	3.218.059.865	144.365.436	-	21.437.583.824
2. Tại ngày cuối năm	100.488.199.169	151.805.404.354	3.600.686.427	1.029.787.419	169.496.265	257.093.573.634

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình: 257.093.573.634 đồng đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				119.393.750		119.393.750
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	119.393.750	-	119.393.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				32.484.583		32.484.583
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	23.878.665	-	23.878.665
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	23.878.665	-	23.878.665
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	56.363.248	-	56.363.248
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	86.909.167	-	86.909.167
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	63.030.502	-	63.030.502

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XDCCB dở dang	-	232.246.178.715
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	-	232.246.178.715
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	-	232.246.178.715

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

7.1 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2011 VND		01/01/2011 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Công ty CP TS Bến Tre	3.332.248	41.362.499.815	4.891.793	60.721.131.900
Tổng cộng		41.362.499.815		60.721.131.900

Ghi chú :

Trong năm 2011, Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre bán 1.559.545 cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre với giá bán 11.000 đồng/cp, giảm số lượng sở hữu còn lại là 3.332.248 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu tại công ty con là 54,67%.

7.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	VND Trị giá	Số lượng	VND Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-	49.000	2.695.000.000
- Công ty CP TS Mê Kông	-	-	100.000	1.100.000.000
- Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	-	-	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng				3.795.000.000

Ghi chú: Trong năm 2011, Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã bán hết số cổ phiếu (100.000 cp) của Công ty Kỹ Nghệ Đô Thành với giá bán 6.000 đồng/cp, bán hết số cổ phiếu (49.000 cp) của Công ty cổ phần thủy sản Mê Kông với giá bán bình quân 23.713 đồng/cp

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty cổ phần TS Mê Kông	-	(1.533.700.000)
Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành	-	(180.000.000)
Tổng cộng		(1.713.700.000)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa tài sản, mua bảo hiểm,...	981.267.648	1.350.488.334
- Chi phí đào ao nuôi cá	-	-
- Giá trị tài sản không đủ ghi nhận TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dụng có giá trị lớn	6.948.328.888	213.476.293
Tổng cộng	7.929.596.536	1.563.964.627

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
10.1 Vay ngắn hạn	142.527.421.535	107.944.636.509
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	142.527.421.535	107.944.636.509
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	142.527.421.535	107.944.636.509

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
11.1. Thuế phải nộp Nhà nước	4.276.955.760	6.115.910.866
- Thuế GTGT	1.760.042.055	894.356.689
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.414.932
- Thuế TNDN	2.515.981.552	5.210.139.245
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	932.153	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	932.153	-
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	4.276.955.760	6.115.910.866

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	356.453.439	-
Tổng cộng	356.453.439	-

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	-	-
- KPCĐ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Cty TNHH Minh Phát)	588.682.100	488.682.100
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.382.200	1.627.933.156
Tổng cộng	590.064.300	2.116.615.256

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
14.1. Vay dài hạn	69.776.021.733	92.475.766.693
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	69.776.021.733	92.475.766.693
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
14.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-

- Nợ dài hạn khác

Tổng cộng**69.776.021.733****92.475.766.693****15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.307.931.303	-	4.521.332.711	383.267.920	20.242.764.214
- Tăng trong năm nay	-	-	-	1.419.585.059	283.917.012	-
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.419.585.059	283.917.012	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay		15.000.000	-	-	-	19.003.161.375
Trong đó:						
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	2.722.115.551
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHCĐ (từ LN năm trước)						2.355.253.106
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.419.585.059
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	283.917.012
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	651.751.035
+ Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.499.917.200
- Thù lao HĐQT + BKS	-	-	-	-	-	425.875.518
- Giảm khác	-	15.000.000	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	149.999.080.000	43.292.931.303	-	5.940.917.770	667.184.932	1.239.602.839

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000	149.999.080.000
+ Vốn góp đầu năm	149.999.080.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	69.999.080.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	149.999.080.000	149.999.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia trong năm	13.499.917.200	13.000.040.400

15.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

Chưa công bố

15%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

15.4. Cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>14.999.908</i>	<i>14.999.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>14.999.908</i>	<i>14.999.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :
10.000 VND/cp

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.940.917.770	4.521.332.711
- Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932	383.267.920
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.391.662)	190.946.803
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

16. DOANH THU

Chỉ tiêu	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2010</u> <u>VND</u>
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	246.727.159.209	193.802.202.863
+ Doanh thu bán hàng	246.727.159.209	193.802.202.863
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	556.582.500	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	556.582.500	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	246.170.576.709	193.802.202.863
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	246.170.576.709	193.802.202.863
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	6.893.459.401	1.002.424.594
- Lãi tiền gửi	82.271.594	186.728.137
- Lãi cho cá nhân vay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.565.730.900	122.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	105.777.857	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.679.050	88.803.938
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	604.392.519
16.3. Thu nhập khác	4.242.242.251	237.551.774
- Thu nhập từ khách hàng vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.362.036.357	160.756.818
- Thu tiền cho thuê kho	568.264.545	-
- Thu nhập khác	311.941.349	76.794.956

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2010</u> <u>VND</u>
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	199.814.630.707	135.417.039.403
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	199.814.630.707	135.417.039.403

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2010</u> <u>VND</u>
- Chi phí lãi vay	37.168.784.359	9.436.034.256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.896.360.283	1.007.216.384
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.657.483	1.461.962.840

- Dự phòng đầu tư dài hạn (hoàn nhập)	(180.638.000)	591.600.000
- Lỗ do đầu tư tài chính dài hạn (bán cổ phiếu)	2.203.637.085	-
- Chi phí tài chính khác	5.715.402	132.016.233
Tổng cộng	41.121.516.612	12.628.829.713

19. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.085.117.898	-
- Chi phí khác	2.563.817	19.548.360
Tổng cộng	2.087.681.715	19.548.360

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	8.511.400.812
Tổng cộng	-	8.511.400.812

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau :

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.722.115.551)	34.147.334.263
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(6.492.105.093)	(101.731.015)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	73.939.213	21.503.758
+ Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	(6.566.044.296)	(123.234.773)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(9.214.220.634)	34.045.603.248
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	-	8.511.400.812
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.635.933.451

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.694.629.781	220.083.383.587
2. Chi phí nhân công	15.413.337.185	13.497.156.569
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	19.872.736.555	3.772.555.441
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.927.834.548	14.644.114.816
5. Chi phí khác bằng tiền	8.865.667.048	4.407.872.219
Tổng cộng	393.774.205.117	256.405.082.632

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất (DOHACO + BESEACO) :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

*Báo cáo Tài chính
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi :

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/5/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công ty cổ phần Thủy Sản Bến Tre:
+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67 %
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67 %

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.221.365.713 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 28.867.201.793 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 2.506.380.693 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 19.191.756.379 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
-------	--------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành

Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác:

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Số : 84/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2011
của Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con*

Kính gửi: - **Cổ đông Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** được lập ngày 07/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		327.566.283.842	241.419.392.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.069.334.878	13.138.279.797
1. Tiền	111		5.069.334.878	13.138.279.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		102.178.478.745	76.185.139.814
1. Phải thu khách hàng	131		97.577.292.922	66.469.720.352
2. Trả trước cho người bán	132		3.781.024.783	9.516.622.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	1.244.275.500	364.251.511
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(424.114.460)	(165.454.173)
IV. Hàng tồn kho	140	3	212.411.082.090	141.647.971.119
1. Hàng tồn kho	141		212.411.082.090	141.647.971.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.907.388.129	10.448.001.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.813.813.129	10.321.001.833
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.093.575.000	127.000.000

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270)	200		325.779.906.703	306.234.706.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.882.319	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205.882.319	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		288.677.345.371	276.721.814.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	288.146.466.978	40.188.722.635
- Nguyên giá	222		333.560.718.358	67.717.106.398
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.414.251.380)	(27.528.383.763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	152.528.340	182.689.664
- Nguyên giá	228		267.509.340	250.834.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114.981.000)	(68.144.676)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	378.350.053	236.350.402.078
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.081.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	-	3.795.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	-	(1.713.700.000)
V. Lợi thế thương mại	260		7.708.473.107	8.879.380.415
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.188.205.906	18.552.211.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	28.799.036.849	17.957.328.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		365.169.057	570.882.965
3. Tài sản dài hạn khác	268		24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		653.346.190.545	547.654.099.009
NGUỒN VỐN				

A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		418.432.224.689	323.475.532.327
I. Nợ ngắn hạn	310		344.672.071.256	226.354.062.484
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	217.446.163.306	171.327.594.634
2. Phải trả người bán	312		115.875.035.807	43.157.642.932
3. Người mua trả tiền trước	313		1.561.067.575	(3.425.944.174)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	5.855.822.820	6.767.349.897
5. Phải trả công nhân viên	315		2.453.923.879	5.696.627.301
6. Chi phí phải trả	316		356.453.439	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	1.127.996.092	2.639.845.091
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	14.4	(4.391.662)	190.946.803
II. Nợ dài hạn	330		73.760.153.433	97.121.469.843
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	72.760.153.433	97.121.469.843
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	14	202.686.045.847	214.321.526.566
I. Vốn chủ sở hữu	410		202.686.045.847	214.321.526.566
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.292.931.303	43.307.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(3.081.841.747)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.220.468.919	4.521.332.711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		667.184.932	

			383.267.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	2.506.380.693	19.191.756.379
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	32.227.920.009	9.857.040.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		653.346.190.545	547.654.099.009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		122.080,97	173.793,84
- EUR		491,80	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	503.175.687.335	389.726.265.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.453.190.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		499.722.497.335	389.726.265.000
4. Giá vốn hàng bán	16	409.915.789.029	295.489.012.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.806.708.306	94.237.252.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	6.051.094.835	3.590.635.715
7. Chi phí tài chính	17	50.192.843.423	17.230.189.705
+ Trong đó: chi phí lãi vay		41.513.567.170	12.552.663.394
8. Chi phí bán hàng		28.673.922.876	31.438.839.043

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.291.078.790	10.783.539.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.699.958.052	38.375.319.865
11. Thu nhập khác		3.516.488.603	1.083.729.004
12. Chi phí khác		2.362.669.425	1.035.803.130
13. Lợi nhuận khác		1.153.819.178	47.925.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.853.777.230	38.423.245.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	1.426.697.609	9.103.693.387
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		205.713.908	452.350.559
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.221.365.713	28.867.201.793
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.855.312.808	464.662.233
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		366.052.905	28.402.539.560
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		24	2.557

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		406.770.207.049	281.496.349.040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(302.851.846.212)	(282.590.052.719)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.011.979.237)	(22.251.703.624)
4. Tiền chi trả lãi vay		(41.366.334.276)	(13.467.783.890)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.286.450.268)	(5.597.844.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33.550.941.584	27.497.237.796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.676.483.928)	(17.388.768.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.128.054.712	(32.302.566.746)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.951.093.287)	(12.452.456.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.030.000.000	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.565.894.020	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	147.000.000	185.993.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	12.791.800.733	(12.156.462.705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	7.069.970.000	52.230.035.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	398.585.075.553	275.075.578.167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(414.349.222.292)	(266.653.888.387)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.294.623.625)	(13.000.040.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.988.800.364)	47.651.684.380
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.068.944.919)	3.192.654.929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13.138.279.797	9.869.992.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	75.632.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.069.334.878	13.138.279.797

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, và đăng ký thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/5/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre:

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67 %

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và

các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” và chuẩn mực số 08 “Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh”).

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TỒN NÔNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	393.837.362	5.712.776.820
Tiền gửi ngân hàng	4.675.497.516	7.425.502.977
Tiền gửi VND	2.119.175.164	4.135.237.998
Tiền gửi ngoại tệ	2.556.322.352	3.290.264.979
Tổng cộng	5.069.334.878	13.138.279.797

Ghi chú

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thời điểm
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	1.244.275.500	364.251.511
Tổng cộng	1.244.275.500	364.251.511

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

+ Tạm ứng thù lao HĐQT + BKS	332.269.737
+ Bùi Anh Việt	550.000.000
+ Công ty CP du lịch Hải Phòng	220.125.000
+ Tổ thống kê	51.633.224
+ Thuê thu nhập cá nhân	59.744.837
+ Các đối tượng khác	30.502.702

Tổng cộng 1.244.275.500

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho	-	-
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	125.009.700.985	65.975.057.229
- Công cụ, dụng cụ	202.037.278	161.259.087
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.338.332.223	14.161.362.869
- Thành phẩm	53.792.670.403	61.299.369.550
- Hàng hóa	68.341.201	50.922.384
Tổng cộng	212.411.082.090	141.647.971.119

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính:
VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	16.639.506.969	45.350.036.928	5.157.739.160	569.823.341	-	67.717.106.398

2. Số tăng trong năm	101.355.615.090	167.250.751.878	3.650.452.923	1.282.070.139	262.958.353	273.801.848.383
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	135.990.117	13.525.951.163	2.570.235.500	544.857.278	-	16.777.034.058
- Đầu tư XDCN hoàn thành	101.114.544.550	153.724.800.715	1.080.217.423	588.023.556	262.958.353	256.770.544.597
- Tăng khác	105.080.423	-	-	149.189.305	-	254.269.728
3. Số giảm trong năm	83.000.000	7.107.549.091	767.687.332	-	-	7.958.236.423
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	83.000.000	6.853.279.363	767.687.332	-	-	7.703.966.695
- Giảm khác	-	254.269.728	-	-	-	254.269.728
4. Số dư cuối năm	117.912.122.059	205.493.239.715	8.040.504.751	1.851.893.480	262.958.353	333.560.718.358

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	6.066.075.992	19.647.786.403	1.583.303.139	276.218.229	-	27.528.383.763
2. Khấu hao trong năm	6.353.438.920	16.449.685.647	978.740.111	298.686.473	27.930.291	24.108.481.442
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	5.973.137.030	16.449.685.647	960.765.513	229.453.842	27.930.291	23.640.972.323
- Tăng khác	380.301.890	-	17.974.598	69.232.631	-	467.509.119
3. Giảm trong năm	401.916.866	5.544.111.779	276.585.180	-	-	6.222.613.825
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	290.828.205	5.369.798.725	276.585.180	-	-	5.937.212.110
- Giảm khác	111.088.661	174.313.054	-	-	-	285.401.715
4. Số dư cuối năm	12.017.598.046	30.553.360.271	2.240.458.070	574.904.702	27.930.291	45.414.251.380

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	10.573.430.977	25.702.250.525	3.619.436.021	293.605.112	-	40.188.722.635
2. Tại ngày cuối năm	105.894.524.013	174.939.879.444	5.800.046.681	1.276.988.778	235.028.062	288.146.466.978

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	193.342.610	57.491.730	250.834.340
2. Số tăng trong năm	-	-	-	16.675.000	-	16.675.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	16.675.000	-	16.675.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	210.017.610	57.491.730	267.509.340

II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	39.879.469	28.265.207	68.144.676
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	39.075.144	7.761.180	46.836.324
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	39.075.144	7.761.180	46.836.324
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	78.954.613	36.026.387	114.981.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	153.463.141	29.226.523	182.689.664
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	131.062.997	21.465.343	152.528.340

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Chi phí XD CB dở dang	378.350.053	236.350.402.078
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	-	232.246.178.715
+ XD nhà máy chế biến thức ăn, mở rộng phân xưởng ngheo	378.350.053	4.104.223.363
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	<u>378.350.053</u>	<u>236.350.402.078</u>

7. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND		
	SL	Trị giá	SL	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-	49.000	2.695.000.000
+ Công Ty CP TS Mê Kông	-	-	100.000	1.100.000.000
+ Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	-	-	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	<u>3.795.000.000</u>

Ghi chú :

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre đã bán 100.000 cp của Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành với giá bán là 6.000 đồng/cp. Trong tháng 8 và tháng 9 năm 2011, Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre đã bán hết 49.000 cp của Công ty cổ phần Thủy sản Mê Kông qua nhiều đợt với nhiều giá khác nhau.

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Công Ty cổ phần Thủy Sản Mê Kông	-	(1.533.700.000)
Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành	-	(180.000.000)
Tổng cộng	-	(1.713.700.000)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Chi phí phân bổ dài hạn	7.573.914.037	1.350.488.334
- Chi phí đào ao, thuê đất	13.508.537.315	14.542.316.771
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	355.682.499	213.476.293
- Chi phí gia cố ao	354.672.828	637.277.089
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	640.705.009	511.005.315
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	6.365.525.161	702.764.887
Tổng cộng	28.799.036.849	17.957.328.689

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
10.1 Vay ngắn hạn	217.446.163.306	171.327.594.63
- Vay ngân hàng	217.446.163.306	171.327.594.634
+ Ngân hàng Eximbank – CN Hoà Bình	44.244.378.872	33.746.524.757
+ Ngân hàng ĐT & PT VN – CN Bến Tre	173.201.784.434	137.581.069.877
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	217.446.163.306	171.327.594.634

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	5.855.822.820	6.767.349.897
- Thuế GTGT	1.760.042.055	894.356.689
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.414.932
- Thuế TNDN	3.942.679.161	5.802.431.820
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	18.823.980
- Các loại thuế khác	153.101.604	40.322.476
+ Thuế thu nhập cá nhân	133.111.519	-
+ Các loại thuế khác	19.990.085	40.322.476
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	<u>5.855.822.820</u>	<u>6.767.349.897</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	33.476.556	28.412.768
- KPCĐ	72.253.013	105.180.692
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Tiền ký quỹ đấu thầu XD cty TNHH Minh Phát	588.682.100	488.682.100
- Cổ tức phải trả	14.820.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	418.764.423	2.017.569.531
Tổng cộng	<u>1.127.996.092</u>	<u>2.639.845.091</u>

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2011 là:

+ Ngân hàng thương mại XNK Việt Nam	104.204.042
+ Huỳnh Như Thảo	84.784.506
+ Tiền ăn giữa ca của CBCNV	164.839.000
+ Các đối tượng khác	64.936.875
Tổng cộng	418.764.423

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
13.1. Vay dài hạn	72.760.153.433	97.121.469.843
- Vay ngân hàng	72.760.153.433	97.121.469.843
+ Ngân hàng Eximbank – CN Hoà Bình	2.984.131.700	3.616.333.844
+ Ngân hàng ĐT & PTVN – CN Bến Tre	69.776.021.733	93.505.135.999
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	72.760.153.433	97.121.469.843

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>
- Số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.307.931.303	-	4.521.332.711	383.267.920	19.191.756.379
- Tăng trong năm nay	-	-	-	1.699.136.208	439.248.630	366.052.905
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	366.052.905
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.699.136.208	383.917.012	-
- Tăng khác	-	-	-	-	55.331.618	-
- Giảm trong năm nay	-	15.000.000	-	-	155.331.618	17.051.428.591
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản hợp đại HĐCĐ (từ lợi nhuận năm trước)	-	-	-	-	-	2.734.804.255
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.699.136.208
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	383.917.012
	-	-	-	-	-	651.751.035

. Quỹ Khen thưởng phúc lợi

. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
-Chi phí thực hiện quyền mua cổ phiếu	-	15.000.000	-	-	-	-
-Chia cổ tức năm 2010 và 2011	-	-	-	-	-	13.499.917.200
- Giảm khác	-	-	-	-	155.331.618	816.707.136
- Số dư cuối năm	149.999.080.000	43.292.931.303	-	6.220.468.919	667.184.932	2.506.380.693

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000	149.999.080.000
+ Vốn góp đầu năm	149.999.080.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	69.999.080.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	149.999.080.000	149.999.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.499.917.200	11.999.975.600

14.3. Cổ phiếu

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP	-	-

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.220.468.919	4.521.332.711
- Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932	383.267.920
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	(4.391.662)	190.946.803

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
 b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.4.3. Quỹ khen thưởng được dùng để :

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
 b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
 c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.4.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
 b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
 c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
 d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	503.175.687.335	389.726.265.000
+ Doanh thu bán hàng	503.001.553.693	389.726.265.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.133.642	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	3.453.190.000	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	3.453.190.000	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	499.722.497.335	389.726.265.000
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	499.548.363.693	389.726.265.000
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	174.133.642	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	6.051.094.835	3.590.635.715
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.327.672	219.522.038
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	206.400.000	122.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.324.392.282	2.644.221.158
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	397.974.881	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	604.392.519
15.3. Thu nhập khác	3.516.488.603	1.083.729.004
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		

	2.812.036.357	160.756.818
- Thu nhập khác	704.452.246	922.972.186
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã cung cấp	409.915.789.029	295.489.012.180
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	409.915.789.029	295.489.012.180
17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
- Lỗ do bán chứng khoán	3.164.434.085	-
- Chi phí lãi vay	41.513.567.170	12.552.663.394
- Dự phòng đầu tư chứng khoán (hoàn nhập)	(1.713.700.000)	591.600.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.887.580.899	2.491.947.238
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.335.245.867	1.461.962.840
- Chi phí tài chính khác	5.715.402	132.016.233
Tổng cộng	50.192.843.423	17.230.189.705
18 CHI PHÍ KHÁC		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.041.976.052	969.094.295
- Chi phí khác	320.693.373	66.708.835
Tổng cộng	2.362.669.425	1.035.803.130
19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.426.697.609	9.103.693.387
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	1.426.697.609	9.103.693.387
20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chỉ tiêu	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	709.671.849.691	505.422.856.242
2. Chi phí nhân công	33.117.284.944	29.808.289.698

3. Chi phí khấu hao TSCĐ	24.155.317.766	6.595.656.711
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.866.456.364	47.821.999.727
5. Chi phí khác bằng tiền	14.297.960.481	7.749.114.098
Tổng cộng	825.108.869.246	597.397.916.476

V. YÊU KIỆN KIỂM TOÁN NỘI LẬP VÀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ:

1. Kiểm toán nội lập:

Đơn vị kiểm toán nội lập: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS):

- Yêu cầu kiểm toán nội lập: " Theo yêu cầu chung tối, Báo cáo tài chính hợp nhất nội phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nông Hải Bình Trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan".

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): không có

2. Kiểm toán nội bộ (Ban kiểm soát):

- Hoạt động của HĐQT - BĐH trong nhiệm kỳ qua đã thể hiện và phát huy cao nhất vai trò trách nhiệm của mình, tâm huyết và thực hiện đúng định hướng chiến lược phát triển công ty, nỗ lực không mệt mỏi trong lãnh chỉ đạo và điều hành các mặt hoạt động, chấp hành tốt các qui định của pháp luật, điều lệ và các nghị quyết Đại hội cổ đông, của HĐQT, trên tất cả các lĩnh vực như thuế, sử dụng vốn, thu chi tài chính, chế độ chính sách người lao động, việc sử dụng tài sản, vật tư nguyên liệu, thực hiện các mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị... không thất thoát, lãng phí và không vượt giới hạn thẩm quyền.

- Các nhận xét đặc biệt khác: không có

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

Công ty nắm giữ trên 50 % vốn cổ phần: Công ty Cổ Phần Thủy Sản Bình Trị (Beseaco).

- Lĩnh vực hoạt động chính: Nuôi trồng- chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011:

Stt	Các chỉ tiêu chính	Kết quả thực hiện	So với KH	So với 2010	Nhân giải nguyên nhân
01	Tổng doanh thu (Trong nội kim ngạch xuất khẩu)	257.341.001.976 (9.612.314 usd)	94%	125%	So với kế hoạch chưa đạt là do sản lượng chế biến rất thấp, tuy nhiên giá xuất khẩu khai thác tốt nên doanh thu tăng so với cùng kỳ khai cao.
02	Lợi nhuận sau thuế	12.396.371.846	99%	400%	Lợi nhuận rất so với kế hoạch năm và tăng rất nhiều so với cùng kỳ năm 2010 chủ yếu là do hoạt động nuôi cải thiện lợi mang lại hiệu quả cao.

Stt	Các chỉ tiêu chính	Kết quả thực hiện	So với KH	So với 2010	Nguyên nhân
03	Tổng số nhân sự	477 người	87%	106%	Đạt thấp so với kế hoạch là do thực hiện tuyển dụng không đạt theo yêu cầu,
04	Thu nhập tiền lương bình quân	3.143.877	117%	107%	So với kế hoạch và cùng kỳ năm 2010 thu nhập tiền lương bình quân tăng chủ yếu là do tăng mức năng suất lao động và một phần do điều chỉnh đơn giá tiền lương sản phẩm.

Ý Vốn nhiều lẻ : 65.000.000.000 đồng

Ý Vốn chủ sở hữu : 68.452.091.377 đồng

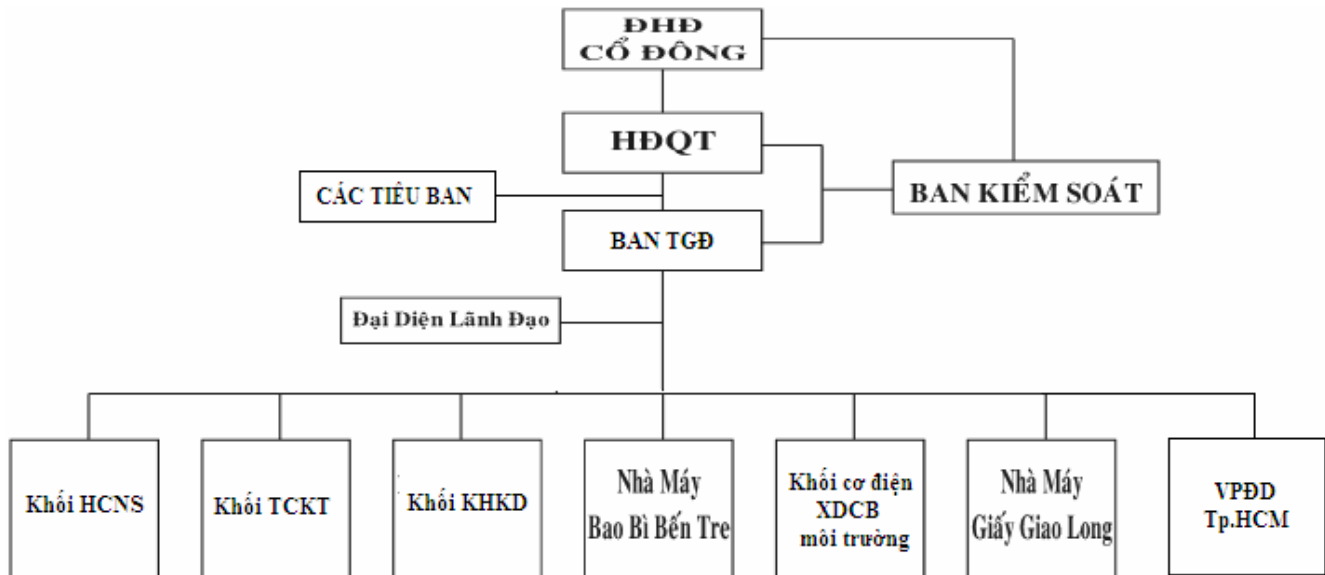
Ý Cổ phần sở hữu của Dohaco: 3.332.248 cổ phần

Ý Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cp

Ý Cổ tức nòng chia năm 2011 : 10%

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

Sơ đồ tổ chức bộ máy năm 2011



- Tóm tắt lý lịch của các cán bộ trong Ban nhiều hành công ty:

1. Ông Nolan Văn Nào - Chủ tịch/ Tổng giám đốc :

+ Họ và tên : Đoàn Văn Đạo

+ Giới tính : Nam

+ Ngày tháng năm sinh : 01/5/1967

+ CMND : 320809910 ngày cấp: 19/8/2003 nơi cấp: CA Bến Tre

- + Nơi sinh : Tân Hưng - Ba Tri - Bến Tre
- + Quốc tịch : Việt Nam
- + Dân tộc : Kinh
- + Quê quán : Tân Hưng - Ba Tri - Bến Tre
- + Địa chỉ thường trú : 125B, Đại Lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075. 3812093
- + Trình độ văn hóa : 12/12
- + Trình độ chuyên môn : Trung học Kinh tế
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
- Từ 1988 - 1994 : Cán bộ kinh doanh Công ty Đông Lạnh Thủy sản Xuất Khẩu Bến Tre.
- Từ 1994 - 2003 : Giám đốc Nhà máy bao bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy sản Xuất Khẩu Bến Tre.
- Từ 2003 - 2/2008 : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- Từ tháng 3/2008 - đến nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre, đồng thời kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty con (BESEACO).

2. Bà Lê Xuân Hoàng - Quyền Giám đốc tài chính, kiêm Kế toán trưởng :

- + Họ và tên : Lê Xuân Hoàng
- + Giới tính : Nữ
- + Ngày tháng năm sinh : 21/8/1970
- + CMND : 320809153 Ngày cấp: 16/4/2010 Nơi cấp: Công An Bến Tre
- + Nơi sinh : TP HCM
- + Quốc tịch : Việt Nam
- + Dân tộc : Kinh
- + Quê quán : xã Hương Mỹ - huyện Mỏ Cày - Tỉnh Bến Tre
- + Địa chỉ thường trú : 636C, ấp Phú Hòa, xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 075 815427
- + Trình độ văn hóa : 12/12
- + Trình độ chuyên môn : Đại học tài chính kế toán
- + Quá trình công tác (Nêu tóm tắt nơi công tác, chức vụ, nghề nghiệp đã qua):
- Từ 1991 - tháng 5/1996: Kế toán tổng hợp - công tác tại Bảo hiểm Y tế Tỉnh Bến Tre.
- Từ tháng 6/1996 - 2003: Kế toán tổng hợp - Nhà máy bao bì trực thuộc Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre.
- Từ 2003 - tháng 02/2004: Kế toán Trưởng, Phó phòng nghiệp vụ công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- Từ tháng 3/2004 - tháng 3/2007: Kế toán Trưởng, Quyền Trưởng phòng Tài chính Kế toán công ty.
- Từ tháng 4/2007 - tháng 02/2008: Kế toán Trưởng, Trưởng phòng tài chính Kế toán công ty.
- Từ tháng 3/2008 - đến nay : Kế toán Trưởng, Quyền Giám đốc tài chính công ty
- Thay đổi Tổng giám đốc nhiều lần trong năm: không coi
- Quyền lợi của Ban nhiều lần: Tổng thu nhập trong năm 2011 (Tiền lương, thưởng):
- 1. Ông Noan Văn Nào : 216.858.485 đồng
- 2. Bà Lê Xuân Hoàng : 158.452.082 đồng
- Tổng số lương cần bồi công nhân viên 31/12/2011 : 289 người

- Chính sách người lao động:

+ Thu nhập bình quân năm người năm 2011 (tiền lương và tiền thưởng) : 3.822.455 đồng

+ Chính sách phân phối tiền lương : theo lương sản phẩm

+ Các chính sách khác (bảo hiểm, giải quyết các chế độ nghỉ ốm, tuyển dụng đào tạo, an toàn vệ sinh, bảo vệ lao động...) thực hiện đầy đủ theo pháp luật và qui định công ty.

- Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế Toán Trưởng: Trong năm 2011 Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Ly thành viên HĐQT làm Phó Tổng Giám đốc, và đến cuối năm 2011 Ông Nguyễn Văn Ly thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc do nghỉ hưu.

VIII. THÔNG TIN COUNCIL/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

a. Hội đồng quản trị/ Chủ tịch :

- Hội đồng quản trị : có 5 thành viên, trong đó 2 thành viên bên trong và 3 bên ngoài độc lập không liên quan.

- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc công ty.

b. Ban kiểm soát/ kiểm soát viên :

- Ban kiểm soát có 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên bên trong và 2 thành viên bên ngoài.

- Trưởng Ban kiểm soát là thành viên bên ngoài công ty.

c. Hoạt động của HĐQT :

- Hoạt động Hội đồng quản trị theo cơ chế tập trung dân chủ tuân thủ pháp luật, nêu lên và các nghị quyết Hội đồng quản trị, của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện chức trách nhiệm vụ theo qui chế hoạt động công ty hiện hành. Chế độ họp của Hội đồng quản trị thực hiện đúng qui định nêu lên và qui chế làm việc, nội dung các cuộc họp được chuẩn bị chu đáo, ghi biên bản đầy đủ và ban hành các nghị quyết triển khai nên các cấp nêu lên hành thực hiện. Thực hiện cơ chế giám sát độc lập theo từng lĩnh vực phân công cho các thành viên, đồng thời thông tin phản hồi tình hình tại các cuộc họp Hội đồng quản trị hay thông qua Chủ tịch công ty...

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không liên quan : thực hiện chức trách nhiệm vụ các lĩnh vực được phân công với tinh thần trách nhiệm cao, đồng góp tích cực cùng với Hội đồng quản trị ban hành những chủ trương nghị quyết xác thực tình hình lĩnh vực cui thể đồng thời phối hợp thực thi các nghị quyết nêu lên hoàn thành nhiệm vụ.

- Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị : Hiện nay các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị: chưa có

- Tôi nhận giải thưởng lao động của Hội đồng quản trị năm 2011 : chưa nộp ông mong nêu

d. Hoạt động của Ban kiểm soát :

- Trong năm Ban kiểm soát tập trung kiểm soát tại các hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban nêu lên hành công ty về việc chấp hành luật pháp, nêu lên Nghị quyết Hội đồng quản trị, và chế độ thu chi tài chính, chính sách người lao động, các nền móng chi phí trong sản xuất kinh doanh và các hoạt động liên quan khác... Ngoài ra, Ban kiểm soát tôi chức họp họp nội bộ và nêu lên xuất nêu lên tổng hợp xem xét nhận giải thưởng các thành viên, kịp thời thông tin góp ý kiến tới Hội đồng quản trị và Ban nêu lên hành công ty những công việc liên quan nên lãnh đạo, quản lý và nêu lên hành trên các lĩnh vực...

- Tôi nhận giải thưởng lao động Ban kiểm soát: nộp ông mong nêu

e. Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty :

Lại công ty này chúng, Hội đồng quản trị nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình, năm 2012 Hội đồng quản trị nhiệm kỳ III (2012-2016) cần tiếp tục cải tiến nội môi phòng thối lãnh đạo và giảm sút nhằm mục tiêu nữa mỗi hoạt động công ty ngay một hiệu quả minh bạch, thông tin báo cáo trung qui nình... tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau :

- Nhiều chính qui chế hoạt động, cải tiến các hệ thống quản lý công ty theo những thông lệ tốt nhất, phối hợp qui nình pháp luật và nhiều lệ công ty, phân công trách nhiệm quyền hạn rõ ràng từ cấp cao nên cấp thấp, nữa hệ thống quản lý nhiều hành công ty ngay một chất chế phải hết sức tinh gọn, phát huy hiệu quả quản lý giảm thiểu tầng nấp trung gian, giảm chi phí, minh bạch, nâng cao trách nhiệm và số năng động sáng tạo cho người lao động...

- Nâng giá, phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị phối hợp với trình nội năng lực chuyên sâu tổng lĩnh vực, phát huy thế mạnh sôi trỗi tổng cải nình, nòng góp tích cực cho Hội đồng quản trị ban hành những quyết sách nình nấp và kịp thời.

- Hoàn thiện các cơ chế chính sách về nhân sự, tiền lương-thưởng, phúc lợi tập trung phát triển nguồn nhân lực toàn diện.

- Tập trung công tác giảm sút sâu rộng tới các cấp nhiều hành về công tác tài chính nhân sự, công tác sản xuất, công tác phát triển thò trỗi, thực hiện cơ cấu tài chính công ty...nhằm nình giải xác thối nình chế chế và nình cao công tác lãnh đạo Hội đồng quản trị.

- Nhiệm kỳ 2012-2016, Hội đồng quản trị cần thành lập: tiêu ban nhân sự - chính sách; tiêu ban sản phẩm - thò trỗi và tiêu ban tài chính. Nhằm mục đích nghiệm cứu lập đời thối nình các chiến lược tham mưu giúp Hội đồng quản trị nâng cao hiệu quả lãnh đạo và quản lý của Ban nhiều hành.

- Để đảm bảo công tác lãnh đạo của Hội đồng quản trị được sâu sát toàn diện các mặt hoạt động và tiếp tục giữ vững sự ổn định cần thiết để phát triển công ty trong giai đoạn tới. Đề xuất tới đại hội cổ đông năm 2012 cần xem xét chọn lựa Hội đồng quản trị mới nhiệm kỳ 2012-2016 về cơ cấu cần thiết phải có tỷ lệ ít nhất 2/5 thành viên bên trong tham gia điều hành, về thành phần đảm bảo có tính kế thừa ít nhất 3/5 thành viên cũ tái cử.

f. Thu lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát :

Hội đồng quản trị thực hiện chế độ thù lao theo Nghị quyết Nội hội công nghiệp thường niên. Trong năm 2012 chờ chờ Nghị quyết Nội hội công nghiệp, công ty chế tạm ờng :

* Tạm ứng thù lao Hội đồng quản trị trong năm 2011 :

1. Ông Noan Văn Nào - Chủ tịch HĐQT	: 32.000.000 nòng
2. Ông Lê Bá Phong - Phó Chủ tịch HĐQT	: 27.000.000 nòng
3. Ông Lê Quang Hiệp - Thành viên HĐQT	: 20.000.000 nòng
4. Ông Lê Tấn Ninh - Thành viên HĐQT	: 20.000.000 nòng
5. Ông Nguyễn Văn Lý - Thành viên HĐQT	: 20.000.000 nòng

* Tạm ứng thù lao Ban kiểm soát trong năm 2011 :

1. Ông Lỗ Sanh Voi - Trưởng Ban kiểm soát : 20.000.000 đồng
2. Ông Nguyễn Quốc Thái - Thành viên BKS : 14.000.000 đồng
3. Bà Nguyễn Thị Nông - Thành viên BKS : 14.000.000 đồng

g. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc nhiều danh, Ban kiểm soát, và những người liên quan tới các nội dung trên :

STT	Họ và tên	Số tài khoản cp này ký	Tăng	Giảm	Số tài khoản cp 31/12/2011	Ghi chú
01	Nguyễn Văn Hải	1.740.690	0	0	1.740.690	
02	Nguyễn Văn Lý	85.250	0	0	85.250	
03	Lê Hải Phòng	500.000	0	0	500.000	
04	Lê Quang Hiệp	875.000	0	0	875.000	
05	Lôi Tấn Ninh	125.000	0	0	125.000	
06	Lê Xuân Hoàng	18.750	0	0	18.750	
07	Lỗ Sanh Voi	40.280	0	10.000	30.280	
08	Nguyễn Quốc Thái	38.750	0	0	38.750	
09	Nguyễn Thị Nông	38.750	0	38.750	0	

CÔNG TY CP NÔNG HẢI BẾN TRE
CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký)

Nguyễn Văn Hải

Nội nhận :

- Các cơ quan quản lý nhà nước;
- Các thành viên HĐQT + BKS;
- Các cổ đông;
- Lưu.